TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST Ngày 11-6-2025 V/v: "Ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Phạm Văn Đoàn

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Y Pep Êban;

2. Ông Bạch Đình Ca.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Thị Nhưng, Thư ký Toà án nhân dân huyện Cư Kuin.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025, về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số nhà B đường N, Thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* Bị đơn: Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1965 chung sống với nhau từ năm 1983 ở xã V, huyện V (từ ngày 01/02/2024 chuyển thành thị xã V), tỉnh Bắc Giang. Ông Bà không có đăng ký kết hôn. Đến năm 1995 thì vào xã E, huyện C sinh sống, đến năm 2018 do vợ chồng mâu thuẫn, nên Ông Bà sống ly thân, bà L chuyển đến số nhà A, đường N, thôn I, xã H, TP BMT. ở cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã trong một thời gian dài. Bà L

xác định không còn tình cảm với ông N và không thể tiếp tục chung sống được nữa nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà được ly hôn với ông Nguyễn Trung N.

Về con chung: Bà L và ông N có 02 con chung là Nguyễn Trung L1, sinh năm 1985 và Nguyễn Trung B, sinh năm 1989. Do các con chung đều đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

** Theo bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Trung N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Trung N và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1983 ở xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau đó thì vào xã E, huyện C sinh sống, gia đình Ông Bà có 02 ngôi nhà (ở thôn F, xã E, huyện C và ở 235, đường N, xã H, TP BMT.). Trong cuộc sống vợ chồng đôi lúc cũng có lời qua tiếng lại, cãi vã nhau nên ông N hiện ở nhà xã E, còn bà L hiện ở nhà trên TP . từ năm 2018 nhưng vẫn thường xuyên qua lại với nhau. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông N mong Toà án hoà giải cho Ông Bà đoàn tụ, nếu bà L vẫn nhất quyết yêu cầu ly hôn thì Ông cũng phải chấp nhận.

Về con chung: Ông N và bà L có 02 con chung là Nguyễn Trung L1, sinh năm 1985 và Nguyễn Trung B, sinh năm 1989. Do các con chung đều đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, thủ tục giải quyết và việc thu thập chứng cứ theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng từ khi khai mạc phiên tòa đến khi kết thúc phần tranh luận.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trung N là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các con chung đều đủ tuổi thành niên nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, Viện kiểm sát, HĐXX xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trung N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227,

Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trung N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 ở xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đến năm 1995 thì chuyển vào xã E huyện C, tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Ông N cho rằng ông và bà L có đăng ký kết hôn nhưng theo phiếu yêu cầu xác minh ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin thì Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang cho biết bà L và ông N không đăng ký kết hôn do đó xác định bà L và ông N không đăng ký kết hôn. Xét thấy, ông, bà có thời gian dài yêu thương chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình và có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đi đăng ký kết hôn tại UBND cấp có thẩm quyền là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014. Đến năm 2018 thì bà L và ông N phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã trong một thời gian dài và sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N. Do bà L và ông N không có đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật HNGĐ tuyên bố không công nhận bà L và ông N là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Ông N và bà L2 có 02 con chung là Nguyễn Trung L1, sinh năm 1985 và Nguyễn Trung B, sinh năm 1989. Do các con chung đều đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội "*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về mức thu án phí, lệ phí Tòa án".*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Trung N là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*

tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 6897 ngày 13/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Bà L đã nộp xong tiền án phí.

3. Thông báo quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- P. Kiểm tra - TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- UBND xã E;
- UBND xã V, TX V, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Đoàn